TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án: **06** /2020/ HNGĐ - ST
Ngày 08 / 5/ 2020
V/v Chia tài sản chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân :
1. Ông Ngọc Đức Minh
2. Ông Lương Văn Hoàng

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Hoàng Thị Phượng – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên toà***: Ông Nguyễn Văn Hưng - Kiểm sát viên sơ cấp.

Trong ngày 08 tháng 5 năm 2020; tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2019/HNGĐ - ST ngày 12 tháng 9 năm 2019, về việc "Chia tài sản chung sau ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXX- ST ngày 03 tháng 3 năm 2020, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 02/TB-TA ngày 31/3/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐ-HPT ngày 22/4/2020, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Trần Phi T, sinh năm 1954; Có mặt
Địa chỉ: Khu 3, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

* Bị đơn: Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1966; Có mặt
Địa chỉ: Khu 3, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
- Bà Trần Thị N, sinh năm 1967; Có đơn xin xét xử vắng mặt
Địa chỉ: Khu 1, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

- Chị Trần Thị Thảo L, sinh năm 1993; Có đơn xin xét xử vắng mặt
Địa chỉ:Ngách 29, Ngõ 274, phường L, thành phố B, T.Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Trong đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Phi T trình bày:

Ông kết hôn với bà Hoàng Thị H năm 1987, do mâu thuẫn vợ chồng nên tháng 09 năm 2011 đã được Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung, về tài sản ông và bà H chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung giữa ông và bà H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm có: 01nhà cấp 4 có 3 tầng, nhà tạm, công trình phụ và bán mái lợp tôn trên diện tích đất ở 77,6m^2 tại tờ bản đồ số 07, thửa 139 Khu 3, thị trấn A đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q691239, ngày 28/12/1999 do UBND tỉnh Bắc Giang cấp mang tên hộ bà Hoàng Thị H. Ngoài ra còn 1 số tài sản khác giá trị thấp hoặc không còn giá trị ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình hình thành các tài sản trên thì có ông và H có công sức đóng góp tạo lập ra, cháu L khi đó còn nhỏ chưa có công sức đóng góp gì.

Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi tài sản cho ông và bà H theo quy định của pháp luật, Tòa giải quyết giao nhà đất cho ai quản lý thì người đó phải trả tiền cho bên không được quản lý, sử dụng nhà đất. Về số tiền bà H sửa nhà hết 130.000.000đ ông nhất trí và được tính cho bà H khi chia tài sản. Đối với số tiền bà H nợ bà Trần Thị Nthì bà H tự vay cá nhân ông không biết, khi vay tiền bà N bà H tín chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất của ông bà ông không biết nên bà H và bà N tự giải quyết với nhau.

2. Bị đơn bà Hoàng Thị H xác nhận một phần lời khai của ông Trần Phi T tại các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, tại phiên tòa bà trình bầy:

Bà kết hôn với ông Trần Phi T vào năm 1987 đến tháng 9 năm 2011 ông bà đã được Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung, về tài sản ông T và bà chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung gồm có: 01nhà cấp 4 có 3 tầng, trên diện tích đất ở 77,6m^2 tại tờ bản đồ số 07, thửa 139 Khu 3, thị trấn A đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q691239, ngày 28/12/1999 do UBND tỉnh Bắc Giang cấp mang tên hộ bà Hoàng Thị H, ngoài ra trên đất có 01 nhà tạm, công trình phụ và bán mái lợp tôn. Ngoài ra còn 1 số tài sản khác giá trị thấp hoặc không còn giá trị bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình phân chia Tòa án xem xét việc quá trình quản lý bà tu tạo, sửa chữa nhà năm 2019 hết số tiền là 130.000.000đ. Ngoài ra bà còn đề nghị Tòa án xem xét số tiền bà đã đưa cho ông T 150.000.000đ khi bà đang quản lý tài sản, số tiền bà đưa cho ông T là do hai bên tự phân chia tài sản bà trả trước cho ông T 1 phần. Về tài sản bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia làm 3 phần cho bà, ông T và cháu L theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa bà yêu cầu Tòa án chia cho bà và ông T, chị L bà không có yêu cầu chia cho nữa. Bà hiện nay không có nhà và đất để ở nên bà có nguyện vọng được chia nhà đất và trả tiền chênh lệch cho ông T và cháu L.

3. Lời trình bày và quan điểm của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong quá trình tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa;

a) Chị Trần Thị Thảo L: Bố mẹ chị trong thời kỳ hôn nhân có tài sản chung gồm có 01nhà cấp 4 có 3 tầng, 01 nhà tạm, công trình phụ và bán mái tôn trên diện tích đất ở 77,6m^2 tại tờ bản đồ số 07, thửa 139 thuộc Khu 3, thị trấn A đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q691239, ngày 28/12/1999 do UBND tỉnh Bắc Giang cấp mang tên hộ bà Hoàng Thị H.

Quá trình hình thành và phát triển khối tài sản trên chỉ có bố mẹ chị có công sức đống góp, chị khi đó còn nhỏ chưa có công sức đóng góp gì cả (đất mua năm 1999, nhà làm năm 2003). Nay bố mẹ chị yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung thì chị đề nghị Tòa án xem xét phân chia cho bố mẹ chị theo quy định của pháp luật, chị không có yêu cầu được phân chia.

b) Bà Trần Thị N: Năm 2006 bà Hoàng Thị H có vay của cá nhân bà số tiền 100.000.000đ, lãi suất tự thỏa thuận, có viết giấy vay nợ, quá trình vay bà H có tín chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q691239, ngày 28/12/1999 do UBND tỉnh Bắc Giang cấp mang tên hộ bà Hoàng Thị H. Số tiền trên hiện bà H vẫn nợ bà chưa trả đồng nào. Nay Tòa án giải quyết vụ án "chia tài sản chung sau ly hôn" giữa ông T với bà H thì Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền bà H nợ bà không liên quan đến ông T. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền bà H nợ bà, nếu sau này bà H không trả được thì bà khởi kiện bà H bằng 1 vụ án khác và bà sẽ trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H.

Tại phiên toà ông Trần Phi T và bà Hoàng Thị H không thỏa thuận được giải quyết vụ án và giữ nguyên quan điểm đưa ra.

4. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chung của ông T và bà H như sau:

- Kết quả xem xét, thẩm định : Gồm 01nhà cấp 4 xây 3 tầng có tổng diện tích sàn 123,84m^2, 01 nhà tạm diện tích 15,82m^2, 01 nhà bếp diện tích 8,5m^2, bán mái lợp tôn diện tích 10,4m^2 trên diện tích đất ở 77,6m^2 tại tờ bản đồ số 07, thửa 139 thuộc Khu 3, thị trấn A, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q691239, ngày 28/12/1999 do UBND tỉnh Bắc Giang cấp ghi tên hộ bà Hoàng Thị H. (có sơ đồ đo vẽ kèm theo)

- Kết quả định giá tài sản: 01nhà cấp 4 có 3 tầng tổng diện tích sàn 123,84m^2 = 507.744.000đ; 01 nhà tạm diện tích 15,82m^2= 23.730.000đ; 01 nhà bếp diện tích 8,5m^2 = 1.785.000đ; bán mái lợp tôn diện tích 10,4m^2 = 1.144.000đ; đất ở 77,6m^2 = 1.629.600.000đ. Tổng gái trị tài sản định giá: 2.164.003.000đ.

Ngoài ra còn 1 số tài sản khác không có giá trị hoặc giá trị thấp không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, thẩm định và định giá.

**** Phần Tranh Luận:***

Nguyên đơn ông T: Không có ý kiến đưa ra tranh luận.

Bị đơn bà H: Bà đã đưa cho ông T số tiền 150.000.000đ là để trả 1 phần tiền vợ chồng tự chia tài sản, số tiền trên bà vay của bà Trần Thị N, nay ông T không thừa nhận là không đúng.

Ý kiến đối đáp của ông T: Ông không đồng ý với ý kiến bà H đưa ra, bà H nói là không đúng, ông không nhận bất cứ đồng nào từ bà H về việc trả tiền chia tài sản, bà H nói số tiền trên của bà N ông không biết, bà không có căn cứ chứng minh.

Ý kiến đối đáp của bà H: Ông T không nhận bà không có ý kiến gì nữa, vì giấy nhận tiền mà ông T ký nhận bà đã không còn lưu giữ, bà đồng ý với ý kiến của ông T là ông T chưa nhận của bà số tiền 150.000.000đ.

**** Kiểm sát viên phát biểu***: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên toà, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên toà sơ thẩm; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định.

Ý kiến của kiểm sát viên phát biểu về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 33, khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 219 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Toà án .

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phi T.

Giao cho bà Hoàng Thị H quản lý, sở hữu; 01nhà cấp 4 có 3 tầng có tổng diện tích sàn 123,84m^2, 01 nhà tạm diện tích 15,82m^2, 01 nhà bếp diện tích 8,5m^2, bán mái lợp tôn diện tích 10,4m^2 trên diện tích đất ở 77,6m^2 tại tờ bản đồ số 07, thửa 139 thuộc Khu 3, thị trấn A, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q691239, ngày 28/12/1999 của UBND tỉnh Bắc Giang. Tổng giá trị tài sản bà H được giao quản lý, sở hữu là: 2.164.003.000đ. Bà Hoàng Thị H phải trả tiền chênh lệch chia tài sản cho ông Trần Phi T là: 1.017.001.500đ.

Ông Trần Phi T được sở hữu số tiền 1.017.001.500đ do bà H trả.

Về lãi suất chậm Thi hành án: Thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra còn một số tài sản khác không có giá trị hoặc giá trị thấp ông T, bà H không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông Trần Phi T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, bà Hoàng Thị H phải chịu án phí DSST theo quy định.

Về phí Thẩm định: Ông T, bà H mỗi người chịu ½.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng và quan hệ pháp luật: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện và các tài liệu chứng cứ thì có cơ sở xác định, quan hệ pháp luật tranh chấp là "chia tài sản chung sau ly hôn" và ông T, bà H đang cư trú tại huyện Sơn Động nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa bà Trần Thị N, chị Trần Thị Thảo L có đơn xin xét xử vắng mặt; do vậy, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà N, chị L theo khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

a. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Phi T kết hôn với bà Hoàng Thị H vào năm 1987 đến tháng 9 năm 2011 vợ chồng đã được Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung; về tài sản chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

b. Về tài sản chung mà ông T, bà H tranh chấp được xác định gồm có: 01 nhà cấp 4 xây dựng năm 2003 có 3 tầng, tổng diện tích sàn 123,84m^2; 01 nhà tạm diện tích 15,82m^2; 01 nhà bếp diện tích 8,5m^2; bán mái lợp tôn diện tích 10,4m^2 trên diện tích đất ở 77,6m^2 tại tờ bản đồ số 07, thửa 139 thuộc Khu 3, thị trấn A, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q691239, ngày 28/12/1999 do UBND tỉnh Bắc Giang cấp ghi tên bà Hoàng Thị H (đất mua năm 1999). Toàn bộ tài sản chung hiện bà H đang quản lý.

Quá trình quản lý nhà đất thì năm 2019 bà H trình bày có sửa chữa, tu bổ nhà, công trình phụ và làm bán mái lợp tôn hết số tiền 130.000.000đ, ông T cũng thừa nhận việc bà H có tu bổ, sửa nhà và ông nhất trí số tiền bà H đưa ra.

c. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự có ý kiến như sau:

Nguyên đơn ông Trần Phi T yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung cho ông và bà H, còn cháu L không có công sức đóng góp và không có yêu cầu nên không được phân chia, ông và bà H mỗi người được sở hữu 1/2 giá trị tài sản theo quy định của pháp luật. Ông hiện nay không có nhà đất để ở, nếu bà H có nguyện vọng được quản lý, sử hữu nhà đất ông nhất trí, nhưng bà H phải trả tiền chênh lệch cho ông sau khi đã trừ đi số tiền bà H sửa chữa, tu bổ nhà, công trình phụ và làm bán mái tôn hết 130.000.000đ.

Tại phiên tòa bị đơn bà Hoàng Thị H nhất trí với ý kiến của ông T về việc chia tài sản, nhưng cách chia bà đề nghị Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật. Hiện nay bà không có nhà, đất để ở nên bà có nguyện vọng được quản lý, sở hữu toàn bộ tài sản và trả tiền cho ông T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà N, chị L không có ý kiến hay yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

d. Hội đồng xét xử xét thấy: Do chị L không có công sức đóng góp trong tạo lập khối tài sản chung và không có yêu cầu được phân chia, nên tài sản chung của ông T và bà H xác định chỉ có ông T và bà H được phân chia, mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản nhưng sau khi đã trừ đi số tiền bà H đã tu bổ, sửa nhà 130.000.000đ. Tuy tại phiên tòa ông T, bà H nhất trí chia đôi tài sản chỉ có 2 ông bà nhưng không thống nhất được cách chia như thế nào, do đó Hội đồng xét xử xem xét chia theo quy định của pháp luật.

Hiện nay ông T, bà đều không có nhà đất nào khác ngoài nhà và thửa đất Tòa án đang giải quyết; diện tích nhà đất của ông T, bà H hẹp không thể ngăn chia đôi mỗi người một nửa được; do đó bà H có nguyện vọng được quản lý, sở hữu nhà đất cần được chấp nhận, nhưng bà H phải trả tiền chênh lệch chia tài sản cho ông T.

e) Từ những nhận định trên cần phân chia như sau:

Giao cho bà Hoàng Thị H quản lý, sở hữu; 01 nhà cấp 4 xây 3 tầng có tổng diện tích sàn 123,84m^2, 01 nhà tạm diện tích 15,82m^2, 01 nhà bếp diện tích 8,5m^2, bán mái lợp tôn diện tích 10,4m^2 trên diện tích đất ở 77,6m^2 tại tờ bản đồ số 07, thửa 139 thuộc Khu 3, thị trấn A, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q691239, ngày 28/12/1999 do UBND tỉnh Bắc Giang. Tổng giá trị tài sản bà H được giao quản lý, sở hữu là: 2.164.003.000đ, sau khi trừ đi phần trả cho ông T thì bà H được sử hữu là 1.147.001.500đ (trong đó có cả 130.000.000đ tiền bà H tu sửa nhà và công trình khác). Bà Hoàng Thị H phải trả tiền chênh lệch chia tài sản cho ông Trần Phi T là: 1.017.001.500đ

Ông Trần Phi T được sử hữu số tiền do bà H trả: 1.017.001.500đ.

Ngoài ra còn một số tài sản khác không có giá trị hoặc giá trị thấp ông T, bà H không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

g) Đối với số tiền bà H vay bà Trần Thị N 100.000.000đ và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H thế chấp cho bà N: Về số tiền vay nợ bà H và bà N đều không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H tín chấp cho bà N để vay tiền thì bà N phải có trách nhiệm trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H sau khi bà H trả xong tiền nợ.

h) Đối với số tiền 150.000.000đ bà H cho rằng đã đưa cho ông T để trả tiền 1 phần tự chia tài sản chung trong quá trình bà H quản lý tài sản, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T không thừa nhận, bà H chỉ trình bày chứ không có căn cứ chứng minh. Sau khi tranh luận bà H không chứng minh được số tiền đưa cho ông T và bà H không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí, phí thẩm định và định giá:

Về phí thẩm định, định giá hết số tiền 2.000.000đ, ông T và bà H mỗi người chịu ½. Số tiền nay ông T đã nộp nên số tiền bà H nộp cần trả cho ông T.

Về án phí: Bà Hoàng Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tương ứng với số tiền được phân chia 1.147.000.000đ; ông T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 33, khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 219 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Toà án, xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phi T

1.1. Giao cho bà Hoàng Thị H quản lý, sử hữu: 01 nhà cấp 4 xây 3 tầng có tổng diện tích sàn 123,84m^2, 01 nhà tạm diện tích 15,82m^2, 01 nhà bếp diện tích 8,5m^2, bán mái lợp tôn diện tích 10,4m^2 trên diện tích đất ở 77,6m^2 tại tờ bản đồ số 07, thửa 139 thuộc Khu 3, thị trấn A, huyện S, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q691239, ngày 28/12/1999 do UBND tỉnh Bắc Giang cấp ghi tên hộ bà Hoàng Thị H. Tổng giá trị tài sản bà H được giao quản lý, sở hữu là: 2.164.003.000đ (Hai tỉ, một trăm sáu mươi tư triệu, không trăm linh ba nghìn đồng chẵn);.

Bà Hoàng Thị H phải trả tiền chênh lệch chia tài sản cho ông Trần Phi T là: 1.017.001.500đ (Một tỉ, không trăm mười bẩy triệu, không trăm linh một nghìn, năm trăm đồng)

1.2. Ông Trần Phi T được quản lý, sử hữu số tiền do bà H trả: 1.017.001.500đ.

Về lãi suất chậm Thi hành án: Thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

(Đất, nhà và công trình trên đất có sơ đồ đo vẽ kèm theo)

[2] Về án phí và phí thẩm định, định giá:

2.1. Về án phí: Ông Trần Phi T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm; bà H chịu 46.410.000đ (Bốn mươi sáu triệu, bốn trăm mười nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Về phí thẩm định và định giá: Hết 2.000.000đ, ông T là người đã nộp số tiền trên. Ông T chịu 1.000.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền ông T đã nộp; bà H chịu 1.000.000đ, số tiền bà H nộp được trả cho ông Tg.

Án xử sơ thẩm; báo cho đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu .

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Toàn